

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mỏ Cày Nam, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số: 115/2019/QĐST – DS

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án thụ lý số: 227/2016/TLST – DS, ngày 28 tháng 12 năm 2016, về việc: “Tranh chấp thừa kế theo pháp luật”.

XÉT THẤY:

Thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

** Nguyên đơn:*

- Bà Trần Thị Bé N, sinh năm 1948; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Chị Võ Thị L, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

** Bị đơn:*

Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1940; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Trần Thị Ng, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Chị Trần Thị Ng1, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Anh Lê Công H, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1940; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1943; Địa chỉ cư trú: ấp T1, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị S, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: ấp T2, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị Bé B, sinh năm 1956; Địa chỉ cư trú: ấp T1, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S, bà Trần Thị Bé B: Bà Trần Thị Bé N, sinh năm 1948; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Út – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thủy T – Phó Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân huyện Mỏ Cày Nam.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* *Về di sản thừa kế theo pháp luật:* Bà Trần Thị Bé N (đồng thời là người nhận ủy quyền của bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S, bà Trần Thị Bé B), bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng1, chị Trần Thị Ng (là người thừa kế hàng thứ nhất của ông Trần Thanh Th) cùng các đương sự khác thống nhất các phần đất sau đây:

+ Thừa đất 231 và thửa 232, cùng tờ bản đồ số 3 (Hiện nay là thửa số 33, tờ bản đồ số 20).

+ Thửa đất 251, tờ bản đồ số 3 (Hiện nay là thửa số 4, tờ bản đồ số 19).

+ Thửa đất 240, tờ bản đồ số 3 (Hiện nay là thửa số 20, tờ bản đồ số 20).

Cùng tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là di sản của ông Trần Văn Tân và bà Cao Thị Trừ - là cha mẹ của bà Trần Thị Bé N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S, bà Trần Thị Bé B và ông Trần Thanh Th chết để lại (kể cả tất cả các tài sản có trên đất bao gồm cây trồng và vật kiến trúc có trên đất).

* *Về việc thống nhất chia thừa kế theo pháp luật:*

1. Bà Trần Thị Bé N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S và bà Trần Thị Bé B sẽ nhận thừa kế theo pháp luật (nhận chung) phần di sản do cha, mẹ chết để lại đối với các phần diện tích đất và tài sản trên đất gồm:

1.1. Nhận thửa đất 231 và thửa 232, cùng tờ bản đồ số 3 (Hiện nay là thửa số 33, tờ bản đồ số 20), diện tích cấp giấy là $300\text{m}^2 + 2760\text{m}^2 = 3060\text{m}^2$, diện tích đo thực tế là 3841m^2 , mục đích sử dụng ONT + CLN. Cùng cây trồng trên đất bao gồm: Dừa loại 1: 77 cây; Dừa loại 2: 02 cây; Dừa loại 3: 27 cây. Tổng giá trị đất (bao gồm giá trị cây trồng trên đất): 1.152.300.000 đồng.

(Có tứ cận thể hiện trong Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

1.2. Nhận các tài sản trên thửa đất 231 và thửa 232, cùng tờ bản đồ số 3 (Hiện nay là thửa số 33, tờ bản đồ số 20), bao gồm:

+ Nhà chính: Nhà một tầng, móng khung bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100mm, không trần, tỷ lệ chất lượng còn lại 35%. Trong đó: Phần nền đất, mái ngói: Diện tích 63.48m^2 , thành tiền 44.147.166 đồng; Phần nền xi măng, mái tole firoximang: Diện tích 48.68m^2 , thành tiền: 36.120.560 đồng.

Bổ sung phần nhà chính: Phần nền gạch ceramic, mái tole kẽm: Diện tích 14m^2 , tỷ lệ chất lượng còn lại: 50%, thành tiền 16.170.000 đồng.

+ Nhà phụ: Khung cột gỗ tạp, vách gỗ, không trần, tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%. Trong đó: Phần nền láng xi măng, mái tole fibroximang: Diện tích 11.75m^2 , thành tiền 3.877.500 đồng; phần nền láng xi măng, mái lá: Diện tích 6.25m^2 , thành tiền 1.696.875 đồng.

+ Chuồng trại: Nền láng xi măng, cột bê tông cốt thép đúc sẵn, mái lá, xây tường bao xung quanh cao 0.8m, diện tích 16.08m^2 , tỷ lệ chất lượng còn lại 40%, thành tiền 2.379.840 đồng.

+ Sân đường đan bê tông không cốt thép: Tỷ lệ chất lượng còn lại 35%, diện tích 54.6m^2 , thành tiền 2.484.300 đồng.

+ Chuồng gà cây tạp, mái lá, nền đất và căn nhà tạm bằng cây tạp, mái lá, nền đất: Không còn giá trị định giá.

+ Trên đất còn có 01 khu mộ (tổng cộng 07 ngôi mộ, trong đó có 05 mộ xi măng và 02 mộ lát gạch men), khi đo đạc đã đo tách riêng 05 ngôi mộ nằm cấp ĐHMC 23, ký hiệu thửa 33a.

Tổng giá trị tài sản trên đất: 106.876.241 đồng.

Phần đất này hiện nay do bà Trần Thị Bé N đang quản lý.

1.3 Nhận thửa đất 251, tờ bản đồ số 3 (Hiện nay là thửa số 4, tờ bản đồ số 19), diện tích cấp giấy là 3950m^2 , diện tích đo thực tế là 4245.1m^2 , mục đích sử dụng HNK. Cùng cây trồng trên đất gồm: Dừa loại 1: 89 cây; Dừa loại 2: 02 cây; Dừa loại 3: 12 cây; Chanh loại 1: 02 cây. Tổng giá trị đất (bao gồm giá trị cây trồng trên đất): 636.765.000 đồng.

(Có tứ cận thể hiện trong Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Phần đất này hiện nay do bà Trần Thị Bé N đang quản lý.

Tổng cộng giá trị tất cả các phần đất cùng tài sản trên đất nêu trên: 1.895.941.241 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị E cùng chị Trần Thị Ng1 và chị Trần Thị Ng nhận thừa kế theo pháp luật phần di sản do cha, mẹ chết để lại (phần của ông Trần Thanh Th được chia), gồm:

2.1. Thửa đất 240, tờ bản đồ số 3 (Hiện nay là thửa số 20, tờ bản đồ số 20), diện tích cấp giấy là 600m^2 , diện tích đo đạc thực tế là 1009m^2 , mục đích sử dụng CLN cùng cây trồng trên đất gồm: Dừa loại 1: 12 cây. Tổng giá trị đất (bao gồm giá trị cây trồng trên đất): 302.700.000 đồng.

(Có tứ cận thể hiện trong Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2.2. Nhận các tài sản trên thửa đất 240, tờ bản đồ số 3 (Hiện nay là thửa số 20, tờ bản đồ số 20), bao gồm:

+ Cống nước: 01 cống bằng bê tông cốt thép, cao 1.1m, đường kính 1.1m, thành dày 0.06m, thành tiền 194.775 đồng.

+ Nhà tạm làm bằng cây tạp, mái lá, nền đất, không còn giá trị định giá.

Tổng cộng giá trị tài sản được nhận là: 302.894.775 đồng.

Các tài sản trên do bà Trần Thị Bé N đang quản lý, nên buộc bà Trần Thị Bé N có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị E cùng chị Trần Thị Ng1 và chị Trần Thị Ng khi quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự có hiệu lực pháp luật.

Trên đất còn có 02 cống nước bằng bê tông cốt thép, cao 1.1m, đường kính 1.1m, thành dày 0.06m, thành tiền 389.550 đồng. Đây là tài sản của bà Trần Thị Bé

N, nên buộc bà Nguyễn Thị E cùng chị Trần Thị Ng1 và chị Trần Thị Ng có trách nhiệm liên đới giao lại cho bà Trần Thị Bé N.

3. Bà Trần Thị Bé N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S và bà Trần Thị Bé B liên đới giao lại cho bà Nguyễn Thị E cùng chị Trần Thị Ng1 và chị Trần Thị Ng nhận thừa kế theo pháp luật phần di sản do cha, mẹ chết để lại (phần của ông Trần Thanh Th được chia) số tiền: 100.000.000 đồng, đây là phần chênh lệch kỷ phần thừa kế mà phía ông Trần Thanh Th được hưởng.

4. Đối với các khoản lệ phí thi hành án, chi phí cưỡng chế, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản (02 lần sơ thẩm) là: 63.136.020 đồng (trong đó bà Trần Thị Bé N đã nộp 60.636.020 đồng, bà Nguyễn Thị E đã nộp 2.500.000 đồng). Trong đó tính tròn số tiền bà Trần Thị Bé N đã nộp là 60.000.000 đồng, do có 06 suất thừa kế gồm: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Bé N, bà Trần Thị S, bà Trần Thị Bé B và ông Trần Thanh Th (do bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng1 và chị Trần Thị Ng nhận), nên thỏa thuận mỗi người chịu 10.000.000 đồng. Trong đó: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Bé N, bà Trần Thị S, bà Trần Thị Bé B nhận chung thừa kế nên thỏa thuận không cần hoàn trả cho bà Trần Thị Bé N. Buộc bà Nguyễn Thị E cùng chị Trần Thị Ng1 và chị Trần Thị Ng (nhận thừa kế phần của ông Trần Thanh Th được hưởng) liên đới hoàn lại cho bà Trần Thị Bé N số tiền 10.000.000 đồng.

Khấu trừ 02 khoản nêu trên, phía bà Trần Thị Bé N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S và bà Trần Thị Bé B có nghĩa vụ liên đới giao cho bà Nguyễn Thị E cùng chị Trần Thị Ng1 và chị Trần Thị Ng (nhận thừa kế phần của ông Trần Thanh Th được hưởng) số tiền: 90.000.000 đồng khi quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự có hiệu lực pháp luật.

5. Nguyên đơn bà Trần Thị Bé N, chị Võ Thị L rút lại yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất như đơn khởi kiện mà bà Trần Thị Bé N đứng tên yêu cầu cùng chị Võ Thị L tại lần giải quyết sơ thẩm trước (đơn khởi kiện ngày 12/9/2012), không yêu cầu gì khác nên ghi nhận.

6. Về các yêu cầu theo các đơn phản tố ngày 14/4/2017, đơn phản tố (bổ sung) ngày 18/7/2018, đơn yêu cầu phản tố (sửa đổi, bổ sung) ngày 22/7/2018 của bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1:

- Yêu cầu bà Trần Thị Bé N bồi thường danh dự cho bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1: Bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1 rút yêu cầu nên ghi nhận.

- Yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N: 061718, ngày 19/10/1999 do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam cấp cho hộ bà Trần Thị Bé N tại các thửa 231, thửa 232, thửa 240 và thửa 25, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1 rút yêu cầu nên ghi nhận.

- Yêu cầu bà Trần Thị Bé N và chị Võ Thị L phải giao trả lại nhà thờ, cây trồng trên đất và đất về hiện trạng ban đầu cho gia đình bà Nguyễn Thị E, Trần Thị Ng, Trần Thị Ng1: Bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1 rút yêu cầu nên ghi nhận.

- Về phần tài sản theo đơn phản tố ngày 28/02/2019 của bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1, anh Lê Công H yêu cầu bà Trần Thị Bé N và chị Võ Thị L bồi thường thiệt hại tài sản và các thiệt hại sau:

+ 20 cây bưởi da xanh; 05 cây bưởi năm roi: thu hoạch hằng năm 01 mùa thu 3.000.000 đồng thất thu từ ngày 20/7/2017 đến 31/12/2018.

+ 50 cây cau kiểng thu hàng tháng 2.000.000 đồng thất thu từ ngày 20/7/2017 đến 31/12/2018.

+ 20 bụi đình lăng (trên 05 năm) 01 tháng 01 bụi thu 30.000 đồng, thất thu từ ngày 20/7/2017 đến 31/12/2018.

+ 20 cây sao trồng trên 10 năm.

+ 01 cây quách trồng trên 05 năm thu 01 mùa 2.000.000 đồng, thất thu từ ngày 20/7/2017 đến 31/12/2018.

+ Dừa 01 tháng thu 3.500.000 đồng thất thu từ ngày 20/7/2017 đến 31/12/2018.

+ 02 con voi kiểng trị giá 10.000.000 đồng.

+ 02 tủ thờ bằng gỗ trị giá 20.000.000 đồng.

+ 01 tủ kiểng đựng quần áo trị giá 10.000.000 đồng.

+ Nhà thờ, gia đình bà Em bỏ ra 4.5 cây vàng 24k xây dựng nhà thờ, thờ cúng ông bà.

+ Nhà liền kề nhà thờ, gia đình bà Em bỏ kinh phí xây cất tường gạch, nền lát gạch men kinh phí 10.000.000 đồng.

+ Nhà phụ phía sau 03 căn nền xi măng trị giá 15.000.000 đồng.

+ Chuồng heo trị giá 15.000.000 đồng.

+ Gia đình bà Em ở nhà thuê một tháng 1.000.000 đồng ở từ ngày 20/7/2017 đến tháng 02/2019, số tiền phải thuê là 19.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1, anh Lê Công H rút tất cả các yêu cầu vừa nêu nên ghi nhận.

Ngoài ra, đối với việc bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1, anh Lê Công H yêu cầu: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam trả lại vật dụng và tài sản: Chén, đĩa, thau, nồi, quần áo...; Tủ kiểng để trong nhà thờ tự bẻ khóa gom quần áo trong đó có 05 chỉ vàng 24k, tiền mặt 20.000.000 đồng; niêm phong nhà thờ giao cho bà Trần Thị Bé N, chị Võ Thị L quản lý nhà và đất; Chở 04 cái bàn tròn và 40 cái ghế gỗ: Bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1, anh Lê Công H rút yêu cầu nên ghi nhận.

7. Về phần đã thi hành án:

7.1. Đối với các khoản án phí và chi phí liên quan (Theo bản án dân sự sơ thẩm số 55/2013/DS-ST, ngày 25/10/2013 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và bản án dân sự phúc thẩm số 214/2013/DS-PT, ngày 20/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre):

+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã chi hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Trần Thị Bé N, chị Võ Thị L số tiền 12.338.000 đồng theo các biên lai thu số 005714 ngày 24/10/2012 và số 005946 ngày 05/9/2013, không xem xét lại.

+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã thu của bà Trần Thị Bé N tiền phí thi hành án 3% trên tổng giá trị tài sản thực nhận theo

quy định của pháp luật với số tiền phí là 45.811.020 đồng theo biên lai thu tiền số 0049670 ngày 01/8/2016 và đã xử lý theo quy định, không xem xét lại.

+ Đối với số tiền 113.499.000 đồng, bà Trần Thị Bé N bồi thường giá trị cây trồng và một phần giá trị căn nhà cho bà Nguyễn Thị E, bà Trần Thị Năm đã nộp đủ theo biên lai thu tiền số 002841 ngày 29/7/2014, số 002326 ngày 13/7/2015, số 0014551 ngày 12/7/2016 và số 0014553, ngày 12/7/2016. Chi cục thi hành án dân sự huyện đã khấu trừ chi phí cưỡng chế thi hành án là 8.958.000 đồng, đã xử lý theo quy định, không xem xét lại.

Số tiền còn lại 104.541.000 đồng mà bà Trần Thị Bé N đã nộp, đang gửi tiết kiệm theo quy định pháp luật: Đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam hoàn lại cho bà Trần Thị Bé N cùng tiền lãi phát sinh (nếu có) khi quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự có hiệu lực pháp luật.

+ Đối với khoản liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 66.056.000 đồng, cũng như khoản án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1 mỗi người phải chịu 200.000 đồng, Chi cục thi hành án dân sự huyện đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo Quyết định giám đốc thẩm số 258/2016/DS-GĐT, ngày 25/10/2016 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không xử lý lại.

7.2. Đối với tài sản đã thi hành án:

* Đối với tài sản cơ quan thi hành án đã giao lại cho bà Trần Thị Bé N là người được thi hành án quản lý:

- Đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam xóa niêm phong, cùng bà Trần Thị Bé N giao lại cho bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng1, chị Trần Thị Ng các tài sản sau:

+ 01 tủ thờ gỗ, phía sau một ghế thờ gỗ. Kiểm tra bên trong không có tài sản nào. Bên trên có 01 cặp chân đèn gỗ, 01 bình bông sứ; 03 bộ lư hương sứ, 01 lư đồng thau, 01 tượng phật, 03 cái chén sành, 01 lư hương, 01 giá có ảnh thờ, 01 đĩa sứ, 03 muống inox, 10 chiếc đĩa, 01 đèn dầu bằng thủy tinh (không có bóng đèn), 12 cái ly nhỏ bằng thủy tinh, bộ liễn gắn phía sau vách (04 tấm). Bà Năm cho biết tủ thờ đã có từ lâu.

+ 01 tủ thờ gỗ, phía sau một ghế thờ gỗ. Tủ thờ khóa không mở được. Bà Nguyễn Thị E cho biết bên trong không có tài sản. Bên trên tủ thờ và ghế thờ có: 01 cặp chân đèn gỗ (loại nhỏ), 01 bình bông thủy tinh, 02 bình bông sứ (01 lớn, 01 nhỏ), 01 chân cắm đèn cây bằng thủy tinh, 01 giá gỗ có ảnh thờ, 01 khung huy hiệu 40 năm tuổi Đảng của ông Trần Thanh Th, 01 khung nhôm bằng kính bên trong có 08 huy hiệu và huy chương, 01 chân lư hương gỗ trên đế lư hương sứ, 05 ly thủy tinh nhỏ, 01 bằng Gia đình văn hóa, 02 khung hình gỗ đã hư, bộ liễn gắn phía sau vách (04 tấm).

+ 01 bàn dài bằng gỗ;

+ 01 tủ đựng ti vi bằng gỗ;

+ 01 tủ gỗ cửa kiếng để đựng đồ, bên trong không có tài sản;

+ 01 bàn gỗ, 04 ghế đại có 02 cái hư hỏng;

+ 01 giường ngủ gỗ hư hỏng;

+ 01 bộ ván gỗ 03 tấm;

+ 03 tấm lưng gỗ;

- + 01 bàn dài gỗ;
- + 01 bàn dài nhỏ hư hỏng;
- + 01 tủ áo gỗ, không cửa mục nát không còn giá trị sử dụng.

- Đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam giao lại cho bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng1, chị Trần Thị Ng: 39 cái ghế đầu và 05 bộ bàn ghế hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện đang quản lý.

- Đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam xóa niêm phong để giao lại cho bà Trần Thị Bé N các tài sản sau:

+ 01 tủ thờ gỗ, phía sau một ghế thờ gỗ. Bên trên có 01 cặp chân đèn thau, 01 bộ lư bằng đồng thau, 01 lục bình sứ, 01 lư hương sứ, 01 chum chò gỗ, 02 khung ảnh thờ, 03 cái chén sành, 03 cái muỗng canh inox, 10 chiếc đĩa cây, sáu cái chum nước bằng sứ, bộ liễn gắn phía sau vách (03 tấm);

+ 01 tủ gỗ cửa kiếng để đựng đồ, bên trong không có tài sản;

+ 01 ghế dựa đôi hư hỏng.

8. Về tính hiệu lực của việc thỏa thuận các nội dung tranh chấp như trên:

Các thỏa thuận nêu trên sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

9. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị Bé N vào ngày 19/10/1999 (số vào sổ cấp giấy: ... QSDĐ/411/QĐ-UB) để cấp lại cho các đương sự theo các thỏa thuận nêu trên (đúng quy định của pháp luật đất đai). Nếu trường hợp trong quá trình thi hành án không điều chỉnh được, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo các thỏa thuận nêu trên (đúng quy định của pháp luật đất đai).

Quá trình thi hành án, các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

(Các phần đất nêu trên được thể hiện trong Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mỏ Cày Nam thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của quyết định, không tách rời quyết định).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền đến hạn phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự không còn yêu cầu, thỏa thuận nào khác, không xem xét.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Trần Thị Bé N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S và bà Trần Thị Bé B phải liên đới nộp: 32.939.000 đồng (Phần nhận thừa kế chung: 1.895.941.241 đồng – 100.000.000 đồng = 1.795.941.241 đồng) và 2.250.000 đồng (Phần liên đới trả lại 90.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng1, chị Trần Thị Ng). Tuy nhiên, do bà Trần Thị Bé N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà

Trần Thị S, bà Trần Thị Bé B là người cao tuổi, đã làm đơn xin miễn án phí theo quy định, nên được miễn theo quy định tại theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/ UBTWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1 phải liên đới nộp: 10.058.000 đồng (Phần nhận thừa kế phần ông Trần Thanh Th được hưởng: 302.894.775 đồng + 100.000.000 đồng = 402.894.775 đồng) và 259.500 đồng (Phần liên đới hoàn trả 10.000.000 đồng và trả 02 công nước giá 389.550 đồng = 10.389.550 đồng cho bà Trần Thị Bé N). Tổng cộng phải nộp: 10.317.500 đồng. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị E là người cao tuổi, đã làm đơn xin miễn án phí theo quy định, nên được miễn theo quy định tại theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/ UBTWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị Trần Thị Ng và chị Trần Thị Ng1 liên đới nộp 6.878.000 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí (Đối với việc kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 55/2013/DS-ST, ngày 23/9/2013) mỗi người 200.000 đồng cho bà Nguyễn Thị E (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005991), cho chị Trần Thị Ng (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006043), cho chị Trần Thị Ng1 (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006044), cùng ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1 150.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011542 và 2.359.000 đồng theo theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011541, cùng ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 900.000 đồng cho chị Trần Thị Ng, chị Trần Thị Ng1 và anh Lê Công H theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00022020, ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- CC.THADS huyện Mô Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu HS.

Thẩm phán

(Đã ký)

Đỗ Thúy Hằng